1. Complete o diálogo com as palavras abaixo:

jīn nián 今年　　fù jìn 附近　　xué xiào 学校　　shēng bìng 生病

pí jiǔ 啤酒　　kǎo ròu 烤肉　　xià wǔ 下午　　zhōng yào 中药　　máng 忙

a) nǐ bà bà xǐ huān chī ma 你爸爸喜欢吃_____吗?

b) wǒ men shēng rì xǐ huān hē 我们生日喜欢喝_____。

c) tā jīn nián èr shí sì hěn 她今年二十四很____。

d) tā men xīng qī sān méi yǒu kè 他们星期三_____没有课。

e) wǒ bù hǎo wǒ le 我不好。我____了。

f) yī shēng yào wǒ chī yī xiē 医生要我吃一些_____。

g) wǒ tīng shuō wǒ men jiā yǒu yī jiā fàn diàn 我听说我们家_____有一家饭店。

h) wǒ jīn tiān xià wǔ wǔ diǎn dào kàn nǐ 我今天下午五点到_____看你。

i) wǒ de nán péng yǒu sui 我的男朋友____30 岁。

LIVEWORKSHEETS

1. Desembaralhe as palavras abaixo para formar frases gramaticalmente corretas

wǒ shàng kè méi yǒu jīn tiān
我 上课 没有 今天

_____

tīng shuō zhōng guó cài hǎo chī wǒ hěn
听说 中国菜 好吃 我 很

_____

tā de gǎn mào le
她 得 感冒 了

_____

huā diàn wǒ tā men de jiā fù jìn yǒu yī jiā tīng shuō
花店 我 他们的 家 附近 有 一家 听说

_____

LIVEWORKSHEETS

2. De acordo com as imagens, forme frases simples para cada imagem.

_____

_____

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

3. Traduza as frases abaixo para o mandarim:

a. Neste ano, eu faço 30 anos.

_____

b. Eles têm aula na quinta-feira à tarde.

_____

c. Eu conheci um aluno chinês.

_____

d. O que ele gosta de comer?

_____

e. Você ficou doente?

_____

f. Que horas são agora?

_____

LIVEWORKSHEETS

4. Assinale C (certo) para frases gramaticalmente corretas ou E (errado) para frases incorretas.

a. tā shì hěn piào liàng
她是很漂亮。（ ）

b. wǒ men xià wǔ sān diǎn shí fēn zhōng qù diàn yǐng yuàn
我们下午三点十分钟去电影院。（ ）

c. zhōng wén bù nán
中文不难。（ ）

d. nǐ yào bú yào zuò fàn ma
你要不要做饭吗？（ ）

e. wǒ qù zhōng guó le
我去中国了。（ ）

f. tā xǐ huān chī shuǐ guǒ hé mǐ fàn
他喜欢吃水果和米饭。（ ）

g. wǒ wǎn shàng jīn tiān kāi jù huì
我晚上今天开聚会。（ ）

h. wǒ men jǐ diǎn kàn diàn yǐng
我们几点看电影？（ ）

i. shén me shí hòu lái bā xī
什么时候来巴西？（ ）

5. Ligue as palavras com suas respectivas imagens.

shǔ
属

tīng
听

dàn gāo
蛋糕

LIVEWORKSHEETS

jǐ diǎn
几点

pí jiǔ
啤酒

yī kè
一刻

kàn
看

6. Leia o texto e responda as perguntas.

dān nà dōng ní zhōng guó de dà xué zǎo shàng jǐ diǎn shàng kè
丹娜：东尼，中国的大学早上几点上课？

dōng ní dà bù fēn shì jiǔ diǎn wǒ men xué xiào shì bā diǎn wǔ shí fēn
东尼：大部分是九点，我们学校是八点五十分。

dān nà jǐ diǎn xià kè
丹娜：几点下课？

dōng ní shí yī diǎn bàn
东尼：十一点半。

dān nà shèng bǎo luó dà xué zǎo shàng bā diǎn shàng kè tài zǎo le
丹娜：圣保罗大学早上八点上课，太早了。

dōng ní shì de nǐ xiàn zài qù nǎ lǐ
东尼: 是的。你现在去哪里？

dān nà wǒ qù fàn diàn
丹娜: 我去饭店！

LIVEWORKSHEETS

dōng nǐ de dà xué jǐ diǎn shàng kè
a. 东尼的大学几点上课?

_____

dōng nǐ jǐ diǎn xià kè
b. 东尼几点下课?

_____

dān nà xiàn zài qù nǎ lǐ
c. 丹娜现在去哪里?

_____

LIVEWORKSHEETS